UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /TB-SXD	*Trà Vinh, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(đính kèm bảng giá).*

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Huỳnh Séreây Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Thông báo số 01 /TB-SXD ngày 07 /02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	**CÁT**												
A1	**Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,**												
1	Cát vàng mi	m^3											Giá tháng 11/2023
2	Cát vàng to	m^3		450.000									
3	Cát san lấp	m^3		250.000									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m^3		295.000			295.000	300.000	300.000				Giá tháng 11/2023
2	Cát xây tô	m^3	Tân Châu	460.000			460.000	460.000	460.000				
	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m^3		350.000									Giá tháng 11/2023
2	Cát vàng to	m^3		380.000									
3	Cát san lấp	m^3											
4	Cát mịn	m^3											
A11	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Cát vàng mi	m^3											Giá tháng 2023
2	Cát vàng to	m^3											
3	cát san lấp												
4	Cát mịn	m^3											
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Cát vàng mi	m^3		350.000									Giá tháng 11/2023
2	Cát vàng to	m^3		390.000									
3	Cát san lấp	m^3		240.000									
B	**ĐÁ CÁC LOẠI**												
	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		600.000									Giá tháng 11/2023
2	Đá 40 x 60 Xám đen	m^3		515.000									
3	Đá 10 x 20 Xám đen	m^3		469.000									
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		530.000									Giá tháng 11/2023
2	Đá 40 x 60 Xám đen	m^3		400.000									
3	Đá 10 x 20 Xám đen	m^3		400.000									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Đá 1x2	m^3	Tân Uyên	515.000			525.000	525.000	525.000				Giá tháng 12/2023
2	Đá 4x6	m^3	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m^3	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				
4	Đá dăm loại 2	m^3	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m^3	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m^3	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		460.000									Giá tháng 11/2023
2	Đá 40 x 60 xám đen	m^3		360.000									
3	Đá 10 x 20 xám đen	m^3		390.000									
C	**XI MĂNG**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				Giá tháng 11/2023
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng	Bao 40 kg		230.000									Giá tháng 11/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao 50 kg		96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao 50 kg		77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao 50 kg		72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao 50 kg		76.000									
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	230.000									Giá tháng 11/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	76.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	75.000									
D	**THÉP TRÒN**												
D1	**Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.**												
1	Thép tròn Ø 6	kg		16.740									Giá tháng 11/2023
2	Thép tròn Ø 8	kg		16.680									
3	Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m	cây		113.500									
4	Thép tròn Ø 12, dài 11,7m	cây		163.000									
5	Thép tròn Ø 14, dài 11,7m	cây		222.000									
6	Thép tròn Ø 16, dài 11,7m	cây		290.000									
7	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		367.000									
8	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		453.000									
9	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		547.000									
10	Xà gồ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 0,2li	m		62.000									
11	Xà gồ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x150 dày 2li	m		77.000									
12	Xà gồ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m		39.000									
13	Xà gồ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 0,2li	m		50.000									
14	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,7 li dài 6m	cây		281.000									
15	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 li dài 6m	cây		311.000									
16	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,7 li dài 6m	cây		380.000									
17	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 li dài 6m	cây		420.000									
18	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,7 li dài 6m	cây		478.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 li dài 6m	cây		529.000									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	**Giá tháng 12/2023**
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
3	Thép Miền Nam phi 10	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
4	Thép Miền Nam phi 12	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
5	Thép Miền Nam phi 14	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
6	Thép Miền Nam phi 16	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
7	Thép Miền Nam phi 18	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
8	Thép Miền Nam phi 20	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.400									**Giá tháng 11/2023**
2	Thép tròn Ø8	kg		16.400									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		103.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		162.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		222.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		288.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		362.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		455.000									
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.200									**Giá tháng 11/2023**
2	Thép tròn Ø8	kg		16.200									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		102.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		162.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		223.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		291.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		369.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		458.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		553.000									
E	**GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG**												
	Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091												
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	196.079									
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 40x40 (màu nhạt)	179.739									
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m^2	W 60x30 (màu nhạt)	206.971									
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu nhạt)	266.884									
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu đậm)	288.671									
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 60x60 (màu nhạt)	234.205									
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 80x80 (màu nhạt)	299.564									
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu nhạt)	266.884									
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu đậm)	288.671									
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G120x60 (màu nhạt)	397.604									**Giá tháng 01/2024**
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x30 (màu nhạt)	234.205									
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x60 (màu nhạt)	234.205									
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 80x80 (màu nhạt)	310.457									
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 90x90 (màu nhạt)	397.604									
15	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 120x60 (màu nhạt)	397.604									
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu nhạt)	255.992									
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu đậm)	299.564									
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu nhạt)	321.351									
19	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu đậm)	343.137									
20	Gạch thạch anh	m^2	G 90x90 (màu nhạt)	386.710									
E1	**Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.**												
1	Gạch 300x300mm	m^2		137.000									
2	Gạch bóng kinh KT 600x600mm	m^2		200.000									
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m^2		180									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		1.100									Giá tháng 11/2023
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	Viên		1.490									
6	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		1.100									
7	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên		1.490									
8	Gạch ống loại 9x19x39	Viên		6.600									
9	Gạch ống loại 19x19x40	Viên		12.320									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch lót nền ceramic 500x500	m^2		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	Giá tháng 12/2023
2	Gạch lót nền ceramic 600x600	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3	Gạch lót nền ceramic 800x800	m^2		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
5	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
6	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m^2		155.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
7	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
8	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m^2		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
9	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m^2		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
14	Gạch lót nền granite 600x600	m^2		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
15	Gạch lót nền granite 800x800	m^2		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m^2		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 300x300	m^2		126.000									**Giá tháng 11/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m^2		170.000									
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Gạch 300x300	m^2		105.000									**Giá tháng 11/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		172.000									
3	Gạch granite nhám 400x400	m^2		155.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.200									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.200									
	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME; Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; Số điện thoại: 0983199083 (Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc; Địa chỉ: 411A, QL1A phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 02923.847145												
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	QCVN16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
	Gạch Ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^3	QCVN16:2019/BXD	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	
	Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m^4	QCVN16:2019/BXD	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	
	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^5	QCVN16:2019/BXD	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	
	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m^6	QCVN16:2019/BXD	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m^7	QCVN16:2019/BXD	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^8	QCVN16:2019/BXD	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	
	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^9	QCVN16:2019/BXD	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	
	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^{10}	QCVN16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^{11}	QCVN16:2019/BXD	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^{12}	QCVN16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^{13}	QCVN16:2019/BXD	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^{14}	QCVN16:2019/BXD	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	
	Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^{15}	QCVN16:2019/BXD	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	
	Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^{16}	QCVN16:2019/BXD	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	
	Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m^{17}	QCVN16:2019/BXD	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^{18}	QCVN16:2019/BXD	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	
	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^{19}	QCVN16:2019/BXD	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m^{20}	QCVN16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m^{21}	QCVN16:2019/BXD	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m^{22}	QCVN16:2019/BXD	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^{23}	QCVN16:2019/BXD	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	
	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^{24}	QCVN16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^{25}	QCVN16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^{26}	QCVN16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m^{27}	QCVN16:2019/BXD	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	Giá tháng 01/2024
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^{28}	QCVN16:2019/BXD	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^{29}	QCVN16:2019/BXD	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^{30}	QCVN16:2019/BXD	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^{31}	QCVN16:2019/BXD	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^{32}	QCVN16:2019/BXD	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^{33}	QCVN16:2019/BXD	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^{34}	QCVN16:2019/BXD	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh...**), nhóm BIa 60x120cm	m^{35}	QCVN16:2019/BXD	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh...**), nhóm BIa 80x80cm	m^{36}	QCVN16:2019/BXD	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^{37}	QCVN16:2019/BXD	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^{38}	QCVN16:2019/BXD	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...), nhóm BIa 60x60cm	m^{39}	QCVN16:2019/BXD	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^{40}	QCVN16:2019/BXD	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	
	Gạch Ceramic kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^{41}	QCVN16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
	Gạch Ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^{42}	QCVN16:2019/BXD	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	
	Gạch Ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m^{43}	QCVN16:2019/BXD	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	
	Gạch Ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^{44}	QCVN16:2019/BXD	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	
	Gạch Ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^{45}	QCVN16:2019/BXD	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	
	Gạch Ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^{46}	QCVN16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^{47}	QCVN16:2019/BXD	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	
F	**SƠN**												
E11	**Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.**												
1	Sơn trong nhà Juluc		Sơn Juluc	2.896.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Sơn ngoài nhà	20kg/thùng	Sơn Juluc	3.898.000									Giá tháng 11/2023
3	Sơn lót chống kiềm		etpec	1.730.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		Sơn Juluc	1.308.000									
5	Sơn chống rỉ (màu đỏ)	23kg/thùng		776.000									
6	Sơn chống rỉ (màu xám)	23kg/thùng		893.000									
7	Sơn dầu (màu xám)	20kg/thùng		1.479.000									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng 18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	Giá tháng 12/2023
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Công ty Cổ phần sơn Jymec Việt Nam, Địa chỉ: Số 189/28, khu phố 4, đường Đinh Đình Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức; Điện thoại: 0989740510												
	Bột trét												Giá tháng 12/2023
1	Bột bả nội thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	
3	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
	Sơn lót												
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Sơn phủ nội thất												
1	Sơn nước nội thất 3 in 1 (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	
	Sơn phủ ngoại thất												
1	Sơn mịn ngoài	Lít	QCVN 16:2019/BXD	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần JOTON Cần Thơ, Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ; Điện thoại: 0932 363 874												
	Bột trét tường												
1	Bột trét nội thất SP FILLER (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	
2	Bột trét ngoại thất Joton trắng (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	
3	Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	
4	Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	
	Sơn lót												
1	Sơn lót nội thất Prosin (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	
2	Sơn lót ngoại thất Pros (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	
	Sơn nội thất												
1	Sơn nước nội thất Accord (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	
2	Sơn nước nội thất NEWFA (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
3	Sơn phủ nội thất cao cấp - West (bóng) (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	Giá tháng 11/2023
	Sơn ngoại thất												
1	Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT) (thùng 5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	
2	Sơn ngoại thất Jony (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	
3	Sơn ngoại thất Atom Super (thùng 5 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	
2	Sơn chống thấm xi măng JOTON CT11-2010 (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	
	Vữa xây dựng												
1	Keo dán gạch (bao 25kg)	Bao	TCVN7239:2014	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Bột chả JOINT (hộP 5kg)	Hộp	TCVN7239:2014	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109												
	SƠN GIAO THÔNG												**Giá tháng 12/2023**
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	VNđ/kg,lít	TCVN 2102:2008	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25) JOLINE	VNđ/kg,lít	TCVN 8791:2011	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25) JOLINE	VNđ/kg,lít	TCVN 8791:2011	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	
4	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JZPT25) JOLINE	VNđ/kg,lít	TCVN 8791:2011	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	
5	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JZPV25) JOLINE	VNđ/kg,lít	TCVN 8791:2011	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	
6	Sơn GT Trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	VNđ/kg,lít	AASHTO	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	VNđ/kg,lít	AASHTO	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	VNđ/kg,lít	TCVN 8787:2011	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	VNđ/kg,lít	TCVN 8787:2011	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	VNđ/bộ	TCVN 8787:2011	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
11	Jothiner Joway TN400	VNđ/kg,lít	TCVN 8787:2011	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	VNđ/kg,lít	TCVN 8787:2011	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	
	SƠN EPOXY												
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	VNđ/kg,lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	VNđ/kg,lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	VNđ/kg,lít	QCVN 16:2019/BXD	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Matit gốc nước	VNđ/kg,lít	QCVN 16:2019/BXD	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	VNđ/kg,lít	QCVN 16:2019/BXD	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.383.6579.												
	SƠN NỘI THẤT												
	SƠN NỘI THẤT SKIMCOAT NỘI THẤT (40KG)	Bao	TCVN 6934:2001	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALER (17L)	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALER (5L)	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER (18L)	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER (5L)	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	942.000	942.000	942.000	942.000	942.000	942.000	942.000	942.000	942.000	
	SƠN NỘI THẤT VATEX (17L)	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	
	SƠN NỘI THẤT VATEX (4,8KG)	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX (18L)	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX (5KG)	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SIÊU TRẮNG (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	2.072.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SIÊU TRẮNG (4,8KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS CRVT (18L)	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN16:2019/BXD	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS CRVT (1L)	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN16:2019/BXD	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS CRVT (5L)	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN16:2019/BXD	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.053.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS BÓNG (18L)	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS BÓNG (1L)	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS BÓNG (5L)	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN16:2019/BXD	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SIÊU BÓNG (1L)	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN16:2019/BXD	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SIÊU BÓNG (5L)	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN16:2019/BXD	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	
	SƠN NỘI THẤT SPOT-LESS PLUS (15L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	
	SƠN NỘI THẤT SPOT-LESS PLUS (1L)	Lon	QCVN16:2019/BXD	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	
	SƠN NỘI THẤT SPOT-LESS PLUS (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SPOT-LESS (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SPOT-LESS (1L)	Lon	QCVN16:2019/BXD	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	
	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SPOT-LESS (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT (17L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	
	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	
	SƠN NGOẠI THẤT												
	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO (40KG)	Bao	QCVN16:2019/BXD	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	
	SUPER MATEX SEALER (17L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	SUPER MATEX SEALER (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	
	WEATHERGARD SEALER (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	
	WEATHERGARD SEALER (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	
	SUPER MATEX (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	
	SUPER MATEX (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
	SUPERGARD (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	
	SUPERGARD (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	2.826.000	
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG (1L)	Lon	QCVN16:2019/BXD	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	
	WEATHERGARD PLUS+ (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	8.708.000	
	WEATHERGARD PLUS+ (15L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	7.407.000	
	WEATHERGARD PLUS+ (5L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	WEATHERGARD PLUS+ (1L)	Lon	QCVN16:2019/BXD	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	
	SƠN CHỐNG THẤM												
	WP 100 (18KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	4.162.000	
	WP 100 (5KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	
	WP 100 (18KG)	Lon	QCVN16:2019/BXD	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	
	WP 200 (20KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	
	WP 200 (6KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	
	SƠN DỰ ÁN												
	INTERIOR PLASTER (40KG)	Bao	QCVN16:2019/BXD	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	
	INTERIOR SKIMCOAT (40KG)	Bao	QCVN16:2019/BXD	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	
	INTERIOR PLASTER (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
	MATEX LIGHT (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	
	SUPER EASY WASH (17L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	
	SPOT-LESS PERFECT (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	3.786.000	
	WEATHERGARD PLASTER (40KG)	Bao	QCVN16:2019/BXD	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	
	WEATHERGARD SKIMCOAT (40KG)	Bao	QCVN16:2019/BXD	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	
	WEATHERBOND SEALER (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	3.954.000	
	WEATHERBOND SEALER	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	4.597.000	
	SUPERBOND (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	
	WEATHERBOND (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	6.333.000	
	WEATHERBOND FLEX (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	7.916.000	
	DAN UNI TEXTURE UNDERCOAT (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	
	TEXKOTE (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	
	LITEX (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	
	SUPER LITEX (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	2.651.000	
	WEATHERBOND COAST PRO (18L)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	9.499.000	
	NIPPON WP 200 EXPERT (20KG)	Thùng	QCVN16:2019/BXD	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.240.000									Giá tháng 11/2023
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.780.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.080.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.660.000									
G	BỘT BÃ, TRÉT												
H	TOLE												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Tol sống vuông mạ màu 0,4 mm	m^2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Giá tháng 11/2023
2	Tol sống vuông mạ màu 0,42 mm	m^2		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3	Tol sống vuông mạ màu 0,45 mm	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
4	Tol sống vuông mạ màu 0,5 mm	m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
I	CÁC LOẠI CỬA												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Giá tháng 11/2023
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m^2	Tungshin	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m^2		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
10	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lề sàn	m^2		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lề sàn	m^2		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	CÔNG TYTNHH nhôm Nam Sung; Địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An; Điện Thoại : 0272 3777 815												
	PHẢN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	Giá tháng 01/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG												
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
J	**TRẦN**												
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822												
	Hệ trần nổi												
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	**Giá tháng 12/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới). Lưu ý: Giá chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.**
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Hệ trần chìm												
13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
17	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
18	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
	Hệ trần kim loại												
19	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
20	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
K	**THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	
2	Xí bệt Caesar 2 khối	Bộ		4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	
3	Xí xổm đất tráng men	Bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
7	Chậu rửa Caesar	Bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	Giá tháng 11/2023
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m^2		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ		6.633.000									Giá tháng 11/2023
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		286.000									
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		638.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		550.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		550.000									
L	**CỪ TRÀM**												
	DNTN cừ tràm Hai Lượm; Điện thoại: 0743.853.690 - 0913 659 513												
	Cừ 5												
1	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									
2	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000									
3	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000									Giá tháng 12/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)
5	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000									
	Cừ 4												
1	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000									
2	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000									
3	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000									
	Cừ 3												
1	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000									
2	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000									
3	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000									
4	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000									
N	**HÀO KỸ THUẬT, DẦM ĐỊNH HÌNH**												
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442												
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									Giá tháng 01/2024, đăng ký giữ giá trong Quý III năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cấu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
O	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB**												
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 1, đường Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	
2	Neoweb 330-75	m^2		215.616	215.616	215.616	215.616	215.616	215.616	215.616	215.616	215.616	
3	Neoweb 330-100	m^2		291.424	291.424	291.424	291.424	291.424	291.424	291.424	291.424	291.424	
4	Neoweb 330-120	m^2		363.690	363.690	363.690	363.690	363.690	363.690	363.690	363.690	363.690	
5	Neoweb 330-150	m^2		422.258	422.258	422.258	422.258	422.258	422.258	422.258	422.258	422.258	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Neoweb 330-200	m^2		598.908	598.908	598.908	598.908	598.908	598.908	598.908	598.908	598.908	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		144.059	144.059	144.059	144.059	144.059	144.059	144.059	144.059	144.059	
2	Neoweb 356-75	m^2		200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	
3	Neoweb 356-100	m^2		277.727	277.727	277.727	277.727	277.727	277.727	277.727	277.727	277.727	
4	Neoweb 356-120	m^2		346.214	346.214	346.214	346.214	346.214	346.214	346.214	346.214	346.214	
5	Neoweb 356-150	m^2		402.184	402.184	402.184	402.184	402.184	402.184	402.184	402.184	402.184	
6	Neoweb 356-200	m^2		554.745	554.745	554.745	554.745	554.745	554.745	554.745	554.745	554.745	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
2	Neoweb 445-75	m^2		195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	
3	Neoweb 445-100	m^2		245.845	245.845	245.845	245.845	245.845	245.845	245.845	245.845	245.845	
4	Neoweb 445-120	m^2		307.247	307.247	307.247	307.247	307.247	307.247	307.247	307.247	307.247	
5	Neoweb 445-150	m^2		356.605	356.605	356.605	356.605	356.605	356.605	356.605	356.605	356.605	
6	Neoweb 445-200	m^2		491.926	491.926	491.926	491.926	491.926	491.926	491.926	491.926	491.926	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		90.450	90.450	90.450	90.450	90.450	90.450	90.450	90.450	90.450	
2	Neoweb 660-75	m^2		128.945	128.945	128.945	128.945	128.945	128.945	128.945	128.945	128.945	
3	Neoweb 660-100	m^2		174.052	174.052	174.052	174.052	174.052	174.052	174.052	174.052	174.052	
4	Neoweb 660-120	m^2		217.742	217.742	217.742	217.742	217.742	217.742	217.742	217.742	217.742	**Giá tháng 01/01/2024 Giá bán tại chân công trình nơi xe Container có thể vào được, (Đăng ký giữ giá đến 31/12/2024)**
5	Neoweb 660-150	m^2		253.166	253.166	253.166	253.166	253.166	253.166	253.166	253.166	253.166	
6	Neoweb 660-200	m^2		363.216	363.216	363.216	363.216	363.216	363.216	363.216	363.216	363.216	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m^2		75.336	75.336	75.336	75.336	75.336	75.336	75.336	75.336	75.336	
2	Neoweb 712-75	m^2		107.218	107.218	107.218	107.218	107.218	107.218	107.218	107.218	107.218	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng 31/12/2024)
3	Neoweb 712-100	m^2		144.531	144.531	144.531	144.531	144.531	144.531	144.531	144.531	144.531	
4	Neoweb 712-120	m^2		180.664	180.664	180.664	180.664	180.664	180.664	180.664	180.664	180.664	
5	Neoweb 712-150	m^2		209.948	209.948	209.948	209.948	209.948	209.948	209.948	209.948	209.948	
6	Neoweb 712-200	m^2		288.827	288.827	288.827	288 827	288.827	288.827	288.827	288.827	288.827	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái		7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		129.506	129.506	129.506	129.506	129.506	129.506	129.506	129.506	129.506	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		177.171	177.171	177.171	177.171	177.171	177.171	177.171	177.171	177.171	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		216.517	216.517	216.517	216.517	216.517	216.517	216.517	216.517	216.517	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		255.864	255.864	255.864	255.864	255.864	255.864	255.864	255.864	255.864	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		109.720	109.720	109.720	109.720	109.720	109.720	109.720	109.720	109.720	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		148.167	148.167	148.167	148.167	148.167	148.167	148.167	148.167	148.167	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		217.192	217.192	217.192	217.192	217.192	217.192	217.192	217.192	217.192	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		74.421	74.421	74.421	74.421	74.421	74.421	74.421	74.421	74.421	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		100.502	100.502	100.502	100.502	100.502	100.502	100.502	100.502	100.502	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		123.210	123.210	123.210	123.210	123.210	123.210	123.210	123.210	123.210	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		146.368	146.368	146.368	146.368	146.368	146.368	146.368	146.368	146.368	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		66.552	66.552	66.552	66.552	66.552	66.552	66.552	66.552	66.552	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		88.585	88.585	88.585	88.585	88.585	88.585	88.585	88.585	88.585	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		110.619	110.619	110.619	110.619	110.619	110.619	110.619	110.619	110.619	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		133.103	133.103	133.103	133.103	133.103	133.103	133.103	133.103	133.103	
	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639 - DĐ: 0936 488 860												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	
2	Neoweb 330-75	m^2		212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	
3	Neoweb 330-100	m^2		286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	
4	Neoweb 330-120	m^2		358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	
5	Neoweb 330-150	m^2		415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	
6	Neoweb 330-200	m^2		589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	
2	Neoweb 356-75	m^2		200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	
3	Neoweb 356-100	m^2		273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	
4	Neoweb 356-120	m^2		340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	
5	Neoweb 356-150	m^2		396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	
6	Neoweb 356-200	m^2		546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	
2	Neoweb 445-75	m^2		195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	
3	Neoweb 445-100	m^2		242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	
4	Neoweb 445-120	m^2		302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	
5	Neoweb 445-150	m^2		351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	
6	Neoweb 445-200	m^2		484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Neoweb 660-75	m^2		126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	Giá bán tại chân công trình nơi xe Container có thể vào được, (Đơn giá áp dụng từ quý I năm 2024)
3	Neoweb 660-100	m^2		171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	
4	Neoweb 660-120	m^2		214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	
5	Neoweb 660-150	m^2		249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	
6	Neoweb 660-200	m^2		357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m^2		74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	
2	Neoweb 712-75	m^2		105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	
3	Neoweb 712-100	m^2		142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	
4	Neoweb 712-120	m^2		177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 712-150	m^2		206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	
6	Neoweb 712-200	m^2		284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái		7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		131.171	131.171	131.171	131.171	131.171	131.171	131.171	131.171	131.171	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		179.450	179.450	179.450	179.450	179.450	179.450	179.450	179.450	179.450	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		219.302	219.302	219.302	219.302	219.302	219.302	219.302	219.302	219.302	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		259.154	259.154	259.154	259.154	259.154	259.154	259.154	259.154	259.154	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		111.131	111.131	111.131	111.131	111.131	111.131	111.131	111.131	111.131	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		150.073	150.073	150.073	150.073	150.073	150.073	150.073	150.073	150.073	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		184.915	184.915	184.915	184.915	184.915	184.915	184.915	184.915	184.915	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		219.985	219.985	219.985	219.985	219.985	219.985	219.985	219.985	219.985	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		75.378	75.378	75.378	75.378	75.378	75.378	75.378	75.378	75.378	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		101.794	101.794	101.794	101.794	101.794	101.794	101.794	101.794	101.794	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		124.795	124.795	124.795	124.795	124.795	124.795	124.795	124.795	124.795	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		148.251	148.251	148.251	148.251	148.251	148.251	148.251	148.251	148.251	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		67.407	67.407	67.407	67.407	67.407	67.407	67.407	67.407	67.407	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		89.725	89.725	89.725	89.725	89.725	89.725	89.725	89.725	89.725	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		112.042	112.042	112.042	112.042	112.042	112.042	112.042	112.042	112.042	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		134.815	134.815	134.815	134.815	134.815	134.815	134.815	134.815	134.815	
P	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 0286296.6260.												
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2		23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2		30.100	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2		65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	
12	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
13	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
14	Bấc thấm đứng APT-T7A	m		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	**Giá tháng 01/2024 (Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 cho đến khi có thông báo mới)**
15	Bấc thấm ngang APT-T200	m		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	
16	Bấc thấm ngang APT-T300	m		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m^2	m		1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m^2	m		898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8x0,8)m	cái		89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5x2,5)m	cái		779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m^2		104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m^2		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
23	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m^2		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	
24	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m^2		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
27	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2		22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	
28	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	
29	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
30	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
Q	**CÁP ĐIỆN**												
	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, Địa chỉ: Số 15/15, đường Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0283 719 11 77, 0335 802 288												
1	VC-2 (1x1,6) - 600V	m	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	
2	VC-3 (1x2,0) - 600V	m		11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	
3	VC-8 (1X3,2) - 600V	m		28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	
4	VC-1,5 (1x1,38) - 450/750V	m	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	m		8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	m		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	m		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	m		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	m	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	m		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	m		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện đơn mềm	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	m	VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	m		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	m		9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	m		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	m		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	m		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	m		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	m		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	m		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	m		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	m		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	m		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	m		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	m		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	m		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	Dây điện đôi mềm VCmd – 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	m		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	m		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	m		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	m		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	m		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	m		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	m		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	m		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	m		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	m		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	m		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	
60	VVCm-3x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi,	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	m		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	m		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	m		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	m		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	m		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	m		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	m		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	m		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	m		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	m		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm – 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	m		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	m		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	m		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	m		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	
84	VVCm-3x35+1x25 -0,6/1kV	m		509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	
85	CV-1 (7/0,425) -0,6/1kV	m		4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	m		5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	m		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	m		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	m	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	m		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	m		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	m		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	m		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	
94	CV-50 - 0,6/1kV	m		160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	m		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	m		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	m		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	
98	CV-150 - 0,6/1kV	m		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	m		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	m		808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	
101	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	
102	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	m	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	m		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	
105	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	m		12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	
106	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	m		20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	
107	CV-8 (7/1,2) - 600V	m		28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	
108	CV - 14 - 600V	m		49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
109	CV -22-600V	m		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	
110	CV-38-600V	m		127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	
111	DuCV 2x6 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	m		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	m		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	m		170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	m		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV -	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
117	DuCV 2x14 - 600V	m	600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	m		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	m		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	m		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	m		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	m		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	m		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	m		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	m		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	m		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	m		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	m		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	m		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	m		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	m		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	Giá tháng 01/2024 (Đăng ký giữ giá trong Quý I năm 2024)
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV -	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m		202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	m		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
146	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	
147	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m		687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	
148	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m		894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	
149	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m		1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	
150	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m		1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	
151	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m		1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	
152	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	
153	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	m		37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	
154	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	m		54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	
155	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m		77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	
156	CVV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	m		125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	
157	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m		193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	
158	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m		288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	
159	CVV-3x35 -0,6/1kV	m		387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	
160	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m		522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	
161	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m		733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	
162	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m		1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	
163	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m		1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	
164	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m		1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	
165	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m		1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	
166	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m		2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	
167	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	
168	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m		47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	
169	CVV-4x4 (4x7/0,85) - 300/500V	m		71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	
170	CVV-4x6 (4x7/1,04) - 300/500V	m		101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m		375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	

Cáp điện lực hạ thế

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV – 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	m		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	m		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	m		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	m		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	m		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	m		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	m		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	
195	CXV-150 - 0,6/1kV	m		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	m		638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	
197	CXV-240 - 0,6/1kV	m		835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	
198	CXV-300 - 0,6/1kV	m		1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	
199	CXV-400 - 0,6/1kV	m		1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	m		17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	
201	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	m		22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	
202	CXV-2x2,5 (2x7/0,67) - 0,6/1kV	m		30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	
203	CXV-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	m		43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
204	CXV-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	
205	CXV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m		90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	
206	CXV-2x16 - 0,6/1kV	m		134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	
207	CXV-2x25 - 0,6/1kV	m		202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	
208	CXV-2x35 - 0,6/1kV	m		271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	
209	CXV-2x50 - 0,6/1kV	m		361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	
210	CXV-2x70 - 0,6/1kV	m		505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	
211	CXV-2x95 - 0,6/1kV	m		689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	
212	CXV-2x120 - 0,6/1kV	m		900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	
213	CXV-2x150 - 0,6/1kV	m		1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	
214	CXV-2x185 - 0,6/1kV	m		1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	
215	CXV-2x240 - 0,6/1kV	m		1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	
216	CXV-3xl (3x7/0,42) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV – 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	
217	CXV-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	m		28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	
218	CXV-3x2,5 (3x7/0,67) - 0,6/1kV	m		40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	
219	CXV-3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	m		57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	
220	CXV-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1kV	m		80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	
221	CXV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	m		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	
222	CXV-3x16 - 0,6/1kV	m		190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	
223	CXV-3x25 - 0,6/1kV	m		289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	
224	CXV-3x35 - 0,6/1kV	m		390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	
225	CXV-3x50 - 0,6/1kV	m		524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	
226	CXV-3x70 - 0,6/1kV	m		739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	
227	CXV-3x95 - 0,6/1kV	m		1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	
228	CXV-3x120 - 0,6/1kV	m		1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	
229	CXV-3x150 - 0,6/1kV	m		1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	
230	CXV-3x185 - 0,6/1kV	m		1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	
231	CXV-3x240 - 0,6/1kV	m		2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	
232	CXV-4x1 (4x7/0,42) - 0,6/1kV	m		27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	m		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	m		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	m		104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	m		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	m		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 -0,6/1kV	m		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	m		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	m		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 -0,6/1kV	m		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	m		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	m		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	m		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	m		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	m		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	m		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	m		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	m		362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	m		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	m		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	m		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	m		25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	m		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
262	CXV-2x5,5 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
263	CXV-2x8 - 600V	m		74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	m		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	m		184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	
266	CXV-2x38 - 600V	m		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	m		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	m		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	m		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	m		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	m		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	m		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	
274	CXV-3x8 - 600V	m		103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	
275	CXV-3x14 - 600V	m		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	
276	CXV-3x22 - 600V	m		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	
277	CXV-3x38 - 600V	m		424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	
278	CXV-3x60 - 600V	m		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	
279	CXV-3x100 - 600V	m		1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	
280	CXV-3x200 - 600V	m		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	
281	CXV-3X250 - 600V	m		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	
282	CXV-4x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	
283	CXV-4x3,5 - 600V	m		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	
284	CXV-4x5,5 - 600V	m		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	
285	CXV-4x8 - 600V	m		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	
286	CXV-4x14 - 600V	m		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	
287	CXV-4x22 - 600V	m		343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	
288	CXV-4x38 - 600V	m		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	
289	CXV-4x60 - 600V	m		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	
290	CXV-4x100 - 600V	m		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
291	CXV-4x200 - 600V	m		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	m		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Địa chỉ: Số 70-72, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38.299.443												
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000,1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2xl-(2x32/0,2)-300/500 V	m	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			vỏ PVC), TCVN 6610-4										
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	Giá tháng 01/2024 (Đăng ký giữ giá trong quý I năm 2024 cho đến khi có thông báo mới)
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	m	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	m	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC), TCVN 5935-2	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC), TCVN 5935-2/IEC60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	m	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000,1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	m	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC), TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618, TUV Pfg 1900/0512, IEC 60754-1	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	
R	**ĐÈN**												
	Công ty TNHH giải pháp công nghệ G-Tecg; Địa chỉ: Tầng 2, 81 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 039 867 4794												
	ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI WARRIOR II												
1	200W - MJ-XJ902; Trọng lượng: 5kg.	Bộ		2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000	**Giá tháng 11/2023**
2	300W MJ-XJ903; Trọng lượng: 6,4kg.	Bộ		2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	2.879.000	
3	400W MJ-XJ904; Trọng lượng: 7,4kg.	Bộ		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	
4	600W MJ-XJ906; Trọng lượng: 8,9kg.	Bộ		4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI STARSHIP I												
1	100W (Primary Version) MJ-SSO100; Trọng lượng: 8,0kg.	Bộ		7.790.000	7.081.818	7.081.818	7.081.818	7.081.818	7.081.818	7.081.818	7.081.818	7.081.818	
2	200W (Primary Version) MJ-SSO200; Trọng lượng: 9,5kg.	Bộ		8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	8.979.000	
3	300W (Primary Version) MJ-SSO300; Trọng lượng: 11,7kg.	Bộ		10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	10.579.000	
4	400W (Primary Version) MJ-SSO400; Trọng lượng: 13kg.	Bộ		13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	13.579.000	
	Công ty CP Tập đoàn S.lighting; Địa chỉ: Số 23/1/8 đường 27, khu phố 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0929966868												
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<130W(Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đến -<180W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
13	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 100W đến -<110W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601													
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 160W đến -<170W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 170W đến -<180W (Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W)	Bộ		12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
	ĐÈN NLMT												
1	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 100W	Bộ		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
2	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 120W	Bộ		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 150W	Bộ		8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	
4	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 185W	Bộ		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
5	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 200W	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
6	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 220W	Bộ		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
7	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 250W	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
8	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 285W	Bộ		9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	Giá tháng 12/2023
9	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 300W	Bộ		10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 320W	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	
11	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 350W	Bộ		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
12	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 385W	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
13	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 400W	Bộ		13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	
14	Bộ đèn NLMT S.NL805 - 450W	Bộ		13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	
3	Cột sân vườn C06/CH8-4/ SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	
4	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	
5	Cột sân vườn C07/CH2-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	
6	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	
7	Cột sân vườn C07/CH6-5/D300 - Bóng LED 9W	Trụ		12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	
8	Cột sân vườn C07/CH8-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	
9	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	
10	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	
11	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	
12	Cột sân vườn C05/CH6-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	
13	Cột sân vườn C05/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen-Bóng LED 9W	Trụ		19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
15	Cột sân vườn C05/CH9-1/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	
16	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	
	TRỤ THÉP												
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối,	Cột		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 11m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D14x2mm + cầu lọc; D100 tổng mối,	Cột		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
14	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột		54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	
15	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định	Cột		67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
18	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
19	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
20	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
	Công ty TNHH thương mại sản xuất CCG; Địa chỉ: Số 206/7B Bình Quới, phường 28, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0862 860 333												
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	**Giá tháng 12/2023**
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc, ĐC:Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ĐT:- Số điện thoại: 0868.496.188; Email:mienbaclighting@gmail.com												
	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	
	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	
	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	
	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	
	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	
	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	
	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	
	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	
	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	
	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	
	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	
	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	
	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	
	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	
	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	
	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	
	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	
	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	
	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	
	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	
	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	
	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	
	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	
	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	
	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	
	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	
	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	
	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	
	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	
	Đèn pha LED MB03-600w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	
	KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	
	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	
	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	
	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	
	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	
	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	
	CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	
	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	
	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	
	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	
	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	
	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	
	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	
	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	
	Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	
	Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	
	Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	
	Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	
	Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	
	CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	
	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	
	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	
	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	
	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	
	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	
	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	
	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	
	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	
	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	
	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	
	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	
	CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	
	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	
	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	
	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	
	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	
	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	
	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	
	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	
	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	
	CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	Tháng 01/2024
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	
	THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	
	CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn,												
	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	
	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	
	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	
	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	
	CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	
	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	
	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	
	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	
	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	
	CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	
	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	
	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	
	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	8.484.000	
	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	
	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	
	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	
	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	3.752.000	
	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	
	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	
	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	
	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	
	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	
	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	
S	**CẤP THOÁT NƯỚC**												
	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH, ĐC: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh ĐT: 02943. 840 215 - FAX: 02943. 850 656												
1	Đồng hồ điện tử SIEMEMS	Cái	25mm	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
		Cái	50mm	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
		Cái	80mm	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
		Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
		Cái	150mm	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
		Cái	200mm	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
2	Đồng hồ Baylan	Cái	15 mm	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
		Cái	50 mm	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
		Cái	80 mm	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
		Cái	100 mm	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
		Cái	150 mm	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	
		Cái	200 mm	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cấp B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	
		Cái	20 mm	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	
		Cái	25 mm	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	
		Cái	40 mm	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	
		Cái	50 mm	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	
	Ruột đồng hồ Thai Aichi	Cái	15 mm	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP, Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	m	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
		m	27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
		m	34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
		m	42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
		m	49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
		m	60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
		m	90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
		Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	
		Cái	34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Tê sắt	Cái	42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	
14	Co sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
		Cái	27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
		Cái	34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miễng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
		Cái	34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
		Cái	49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu răng sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
		Cái	34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
		Cái	42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
		Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
		Cái	90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Mặt bích đặc sắt	Cái	110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
		Cái	220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
		Cái	300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
		Cái	350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
		Cái	400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
		Cái	500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
		Cái	630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
		Bộ	120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
		Bộ	160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
		Bộ	176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
		Bộ	225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
		Bộ	345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
		Bộ	507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	
20	Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)	Bộ	90mm	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	
		Bộ	110mm	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	
		Bộ	125mm	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
		Bộ	160 mm	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	
		Bộ	225 mm	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	
		Bộ	250 mm	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	
		Bộ	250 mm	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	
		Bộ	315 mm	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Bộ	400 mm	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	
		Bộ	450 mm	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	
		Bộ	500 mm	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	
		Bộ	560 mm	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	
		Bộ	630 mm	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	
21	Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)	Bộ	90mm	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	
		Bộ	110mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
		Bộ	114mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
		Bộ	160 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
		Bộ	168 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
		Bộ	200 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
		Bộ	220 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
		Bộ	280 mm	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	
		Bộ	315 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
		Bộ	330 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
22	Co gang 45^0 FF	Cái	114mm	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	
		Cái	168mm	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	
		Cái	250mm	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	
23	Co gang 90^0 FF	Cái	220mm	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	
		Cái	250mm	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	
24	Bu gang BE (Bù Manchon BF)	Bộ	60 mm	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	
		Bộ	90 mm	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	
		Bộ	110 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
		Bộ	114 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
		Bộ	160 mm	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	
		Bộ	168 mm	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	
		Bộ	200 mm	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	
		Bộ	250 mm	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	
		Cái	21 mm	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
25	Van xả khí gang	Cái	27 mm	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	
		Cái	34 mm	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	
		Cái	40 mm	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	
		Cái	50 mm	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	
		Cái	60 mm	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	
26	Van 1 chiều gang	Cái	80 mm	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	
		Cái	100 mm	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	
		Cái	150 mm	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	
		Cái	200 mm	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	
		Cái	300 mm	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	
27	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	Cái	100mm	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	
		Cái	200mm	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	
		Cái	250mm	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	
28	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)	Cái	60 mm	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	
		Cái	80 mm	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	
		Cái	100 mm	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	
		Cái	150 mm	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	
		Cái	200 mm	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	
		Cái	250 mm	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	
		Cái	300 mm	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	
		Cái	350 mm	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	
		Cái	400 mm	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	
		Cái	450 mm	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	
		Cái	500 mm	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	
		Cái	600 mm	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	
29	Nắp chụp van gang D150	Cái	150mm	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	
30	Vòi thau	Cái	15mm	71.091	71.091	71.091	71.091	71.091	71.091	71.091	71.091	71.091	
		Cái	27 x 21 mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
		Cái	34 x 21 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Côn thau	Cái	34 x 27 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Cái	42 x 27 mm	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	42 x 34 mm	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	
		Cái	49 x 27 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
		Cái	49 x 34 mm	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
		Cái	49 x 42 mm	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
		Cái	60 x 27 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
		Cái	60 x 49 mm	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
32	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	21mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
33	Kiềng thau D90	Bộ	D90 x 27	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 34	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 42	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
		Bộ	D90 x 49	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
		Bộ	D90 x 60	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
24	Kiềng thau D114	Bộ	D114 x 34	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
		Bộ	D114 x 42	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
		Bộ	D114 x 49	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
35	Kiềng thau D160	Bộ	D160 x 27	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
		Bộ	D160 x 34	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
		Bộ	D160 x 42	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
		Bộ	D160 x 60	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
36	Kiềng thau D225	Bộ	D225 x 34	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
		Bộ	D225 x 42	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
37	Kiềng thau D280	Bộ	D280 x 34	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Kiềng thau D300	Bộ	D340 x 60	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450	Bộ	D510 x 60	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	21mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	27mm	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
		Cái	34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
		Cái	49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
		Cái	60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Van 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
		Cái	27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
		Cái	34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
		Cái	42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
		Cái	49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
		Cái	60 mm	536.273	536.273	536.273	536.273	536.273	536.273	536.273	536.273	536.273	
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	m	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
		m	114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặc bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
		Cái	114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặc bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
		Cái	114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)	Cái	12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)	Cái	14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)	Cái	14 - 80	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)	Cái	16 - 60	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)	Cái	16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)	Cái	16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)	Cái	16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	Ống PVC	m	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
		m	27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
		m	34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
		m	42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
		m	49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	
		m	60 x 2.8 mm	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	
		m	60 x 4.0 mm	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
		m	90 x 5.0 mm	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
		m	110 x 5.3 mm	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	
		m	114 x 7.0 mm	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	
		m	160 x 7.7 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
		m	168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
		m	168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	
		m	200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	
		m	220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	
		m	225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	
		m	250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	
		m	280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
		m	315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	
		m	450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
58	Băng keo tan	Cuốn		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	
		Cái	90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
		Cái	110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	
		Cái	114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
		Cái	160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	
		Cái	168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	
		Cái	220 mm	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	
		Cái	225 mm	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	
		Cái	280 mm	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	
		Cái	315 mm	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	
60	Joint Cao Su ống	Cái	90 mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	110 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	
		Cái	114 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	
		Cái	160 mm	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
		Cái	168 mm	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
		Cái	200 mm	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	
		Cái	220 mm	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	
		Cái	225 mm	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	
		Cái	250 mm	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	
		Cái	280 mm	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	
		Cái	315 mm	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	
61	Co răng trong PVC	Cái	21 mm	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	
		Cái	27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
		Cái	34 mm	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
62	Co răng ngoài PVC	Cái	21mm	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
		Cái	27mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	
		Cái	34mm	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
63	Nút bít PVC	Cái	21 mm	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
		Cái	27 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
		Cái	34 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
		Cái	42 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
		Cái	49mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
		Cái	60mm	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
		Cái	90mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
64		Cái	110mm	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	
		Cái	114mm	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	
		Cái	160mm	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	
		Cái	168mm	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	
		Cái	220mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
		Cái	225mm	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	
65	Co trơn 90^0 PVC	Cái	21 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
		Cái	27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
		Cái	34 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	42 mm	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
		Cái	49 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
		Cái	60 mm	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
		Cái	76 mm	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	
		Cái	90 mm	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
		Cái	110 mm	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
		Cái	114 mm	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	
66		Cái	160 mm	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	
		Cái	168 mm	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
		Cái	200 mm	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	
		Cái	220 mm	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	
		Cái	225 mm	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	
		Cái	250 mm	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	
		Cái	280 mm	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	
		Cái	315 mm	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	
		Cái	450 mm	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	
		Cái	21 mm	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	
		Cái	27 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
		Cái	34 mm	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
		Cái	42 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
67	Co trơn 45^0 (Lơi) PVC	Cái	49 mm	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	
		Cái	60 mm	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	
		Cái	76 mm	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	
		Cái	90 mm	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	
		Cái	110 mm	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
		Cái	114 mm	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	
		Cái	168 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
		Cái	200 mm	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	
		Cái	220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	
		Cái	225 mm	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
		Cái	280 mm	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	
		Cái	315 mm	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	
68	Tê PVC	Cái	21 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
		Cái	27 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
		Cái	34 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
		Cái	42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
		Cái	49 mm	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	
		Cái	60 mm	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	
		Cái	76 mm	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	90 mm	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
		Cái	110 mm	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
		Cái	114 mm	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	
		Cái	160 mm	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	
		Cái	168 mm	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	
		Cái	200 mm	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	
		Cái	220 mm	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	
		Cái	225 mm	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	
		Cái	250 mm	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	
		Cái	280 mm	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	315 mm	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	
69	Tê Y PVC	Cái	60 mm	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
		Cái	90 mm	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	
		Cái	110 mm	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	
		Cái	114 mm	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	
		Cái	160 mm	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	
		Cái	168 mm	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	
		Cái	220 mm	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	
		Cái	225 mm	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	
70	Tê PVC giảm	Cái	34 x 21	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
		Cái	90 x60	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	
		Cái	110 x60	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
		Cái	110 x90	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
		Cái	114 x60	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
		Cái	114 x90	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	
		Cái	160 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
		Cái	160 x 110	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	
		Cái	168 x 60	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
		Cái	168 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
		Cái	168 x 114	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	
		Cái	220 x 90	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
		Cái	220 x 114	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
		Cái	220 x 168	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	
		Cái	280 x 90	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	
		Cái	280 x 168	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
		Cái	280 x 220	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
		Cái	27 x 21 mm	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
		Cái	34 x 21 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
		Cái	34 x 27 mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
71	Côn PVC	Cái	42 x 21 mm	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	Giá tháng 11/2023
		Cái	42 x 27 mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	
		Cái	42 x 34 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
		Cái	49 x 21 mm	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
		Cái	49 x 27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
		Cái	49 x 34 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
72		Cái	49 x 42 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
		Cái	60 x 21 mm	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	
		Cái	60 x 27 mm	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
		Cái	60 x 34 mm	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
		Cái	60 x 42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
		Cái	60 x 49 mm	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	
		Cái	90 x 42 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
		Cái	90 x 49 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
		Cái	90 x 60 mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	
		Cái	90 x 76 mm	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	
		Cái	114 x 60 mm	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	
		Cái	114 x 73 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
		Cái	114 x 90 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
		Cái	160 x 60 mm	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
		Cái	160 x 90 mm	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
		Cái	160 x 110 mm	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
		Cái	168 x 90 mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
		Cái	168 x114mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
		Cái	220 x 90mm	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	
		Cái	220 x114mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
		Cái	220 x 168mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
		Cái	280 x 114mm	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
		Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
73	Khâu răng trong PVC	Cái	27 mm	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
		Cái	34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
		Cái	42 mm	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
		Cái	49 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
		Cái	60 mm	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	
		Cái	76 mm	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	
		Cái	90 mm	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	
		Cái	114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
74	Khâu răng ngoài PVC	Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
		Cái	27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
		Cái	34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
		Cái	42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
		Cái	49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
		Cái	60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
		Cái	76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
		Cái	90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
		Cái	114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
75	Khâu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
		Cái	27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
		Cái	34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
		Cái	42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
		Cái	49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
		Cái	90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
		Cái	114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
76		Cái	220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	
		Cái	225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	
77	Khâu nối 3 miệng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
		Cái	42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
77	Khâu nối 3 miệng PVC	Cái	49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
		Cái	60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	
		Cái	34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
79	Đai khởi thủy PVC D42 hoặc PP D40 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	
80	Đai khởi thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
82	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
		Bộ	34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Bộ	42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	
		Bộ	34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	
		Bộ	42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
		Bộ	49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
		Bộ	34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	
		Bộ	42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	
		Bộ	49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
		Bộ	60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
86	Đai khởi thủy PP D125 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
		Bộ	34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
		Bộ	42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	bulon Inox)	Bộ	49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	
		Bộ	60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27 (20F)	424.727	424.727	424.727	424.727	424.727	424.727	424.727	424.727	424.727	
		Bộ	34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	
		Bộ	42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	
		Bộ	49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
		Bộ	60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	
		Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	m	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
		m	2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
91	Ống HDPE D25	m	2.3 mm	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
92	Ống HDPE D32	m	3.0 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
93	Ống HDPE D40	m	3.7 mm	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
94	Ống HDPE D50	m	3.7 mm	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	
95	Ống HDPE D63	m	3.8 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
96	Ống HDPE D75	m	4.5 mm	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
97	Ống HDPE D90	m	4.3 mm	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	
		m	5.4 mm	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
98	Ống HDPE D110	m	5.3 mm	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
		m	6.6 mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
99	Ống HDPE D125	m	6.0 mm	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	
100	Ống HDPE D160	m	7.7 mm	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	
101	Ống HDPE D180	m	13.3 mm	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	
102	Ống HDPE D225	m	10.8 mm	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	
		m	13.4 mm	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	
		m	16.6 mm	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	
103	Ống HDPE D250	m	11.9 mm	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
104	Ống HDPE D280	m	13.4 mm	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
105	Ống HDPE D315	m	15.0 mm	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
106	Ống HDPE D450	m	21.5 mm	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
107	Co hàn 45^0 HDPE	Cái	90mm	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	
		Cái	110mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	125mm	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
		Cái	160mm	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
		Cái	200mm	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
		Cái	225mm	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	
		Cái	250mm	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	
		Cái	280mm	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
		Cái	315mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	450mm	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
108	Co hàn 90^0 HDPE	Cái	90mm	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	
		Cái	110mm	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		Cái	125mm	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		Cái	160mm	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	
		Cái	200mm	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		Cái	225mm	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		Cái	250mm	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
		Cái	280mm	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
		Cái	315mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	450mm	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
109	Tê hàn HDPE	Cái	90mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	110mm	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
		Cái	125mm	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	
		Cái	160mm	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	
110		Cái	200mm	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	
		Cái	225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	250mm	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Tê hàn HDPE	Cái	280mm	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	
		Cái	315mm	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	
		Cái	450mm	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
111	Tê giảm hàn HDPE	Cái	90 x 63mm	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
		Cái	110 x 90mm	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
		Cái	125 x 90mm	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
		Cái	125 x 110mm	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	
		Cái	160 x 90mm	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
		Cái	160 x 110mm	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
		Cái	160 x 125mm	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	
		Cái	225 x 90mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 110mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 125mm	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
		Cái	225 x 160mm	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
		Cái	250 x 90mm	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
		Cái	250 x 110mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	250 x 125mm	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
		Cái	250 x 160mm	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
		Cái	250 x 225mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
112	Tê giảm hàn HDPE	Cái	280 x 110mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	280 x 160mm	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
		Cái	280 x 200mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	280 x 250mm	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
		Cái	315 x 90mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
		Cái	315 x 110mm	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
		Cái	315 x 125mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 160mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	315 x 225mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 250mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	315 x 280mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	450 x 110mm	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	
		Cái	450 x 160mm	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	
		Cái	450 x 200mm	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	
		Cái	450 x 250mm	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	
		Cái	450 x 315mm	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	
113	Côn hàn HDPE (Giảm)	Cái	90 x 63mm	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	
		Cái	110 x 90mm	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	
		Cái	125 x 90mm	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
		Cái	125 x 110mm	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	160 x 90mm	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	
		Cái	160 x 110mm	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
		Cái	160 x 125mm	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	
		Cái	225 x 90mm	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	
		Cái	225 x 110mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	
		Cái	225 x 125mm	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	
		Cái	225 x 160mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	
		Cái	250 x 90mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 110mm	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	
		Cái	250 x 125mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 160mm	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	
		Cái	250 x 225mm	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	
		Cái	280 x 110mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 160mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	280 x 225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	280 x 250mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	315 x 90mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
		Cái	315 x 110mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	315 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 160mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 225mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 250mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 280mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	450 x 110mm	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	
		Cái	450 x 160mm	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
		Cái	450 x 225mm	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	
		Cái	450 x 250mm	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	
		Cái	450 x 315mm	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	
114	Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont)	Cái	90mm	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	
		Cái	110mm	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	
		Cái	125mm	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	
		Cái	160mm	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	
		Cái	200mm	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	
		Cái	225mm	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	
		Cái	250mm	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
		Cái	280mm	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	
		Cái	315mm	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
		Cái	450mm	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
115	Mặt bích PE D63	Cái	63mm	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	
116	Joint mặt bích PE DD63	Cái	63mm	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
118	Van khởi thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
		Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		Cái	20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
		Cái	63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
		Cái	90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)		20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
		Cái	32 x 25	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	32 x 32	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	50 x 50	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
		Cái	63 x 63	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
		Cái	90 x 90	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
122	Khâu nối ống HDPE	Cái	20 x 20	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
		Cái	25 x 25	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
		Cái	32 x 32	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
		Cái	40 x 40	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
123	Khâu nối ống HDPE	Cái	50 x 50	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
		Cái	63 x 63	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	
		Cái	90 x 90	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	
		Cái	110 x 110	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	
		Cái	25 x 20	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
124	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	Cái	32 x 20	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
		Cái	32 x 25	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
		Cái	40 x 32	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
		Cái	50 x 25	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
		Cái	50 x 32	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
		Cái	50 x 40	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
		Cái	63 x 32	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
		Cái	63 x 40	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	
		Cái	63 x 50	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
		Cái	90 x 63	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	
125	Côn răng trong ngoài PE	Cái	49 x 27	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	49 x 34	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	49 x 42	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	60 x 27	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		Cái	60 x 34	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		Cái	60 x 49	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
126	Chữ Tê ống HDPE	Cái	20 x 20	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
		Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 32	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
		Cái	40 x 40	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	50 x 50	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
		Cái	63 x 63	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
		Cái	90 x 90	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
127	Chữ Tê giảm ống HDPE	Cái	25 x 20	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
		Cái	32 x 20	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		Cái	32 x 25	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		Cái	40 x 32	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	50 x 32	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
		Cái	50 x 40	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	63 x 50	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
		Cái	90 x 63	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	
128	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)	Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
129	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
		Cái	20 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	25 x 20	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
		Cái	32 x 32	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
		Cái	40 x 40	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
		Cái	50 x 50	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	63 x 63	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
		Cái	90 x 90	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	
130	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE(hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	
		Cái	20 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 20	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 32	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
		Cái	32 x 25	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
		Cái	32 x 32	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
		Cái	40 x 40	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
		Cái	50 x 50	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
131	Co 90o ống HDPE	Cái	50 x 50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	63 x 63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		Cái	90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
		Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
132	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
133	Co 90o răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		Cái	25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		Cái	32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
		Cái	40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
		Cái	50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		Cái	90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
		Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
		Cái	60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	
		Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	
		Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	
	Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát, Địa chỉ: Số T151, lô đất H4, khu đấu giá 31ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội , Điện thoại: 0932428669												
1	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	m	Super Trường Phát	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	
2	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
3	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m	Super Trường Phát	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
4	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m	Super Trường Phát	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	
5	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
6	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m	Super Trường Phát	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	
7	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	
8	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m	Super Trường Phát	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
9	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	
10	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	
12	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m	Super Trường Phát	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
13	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m	Super Trường Phát	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
14	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m	Super Trường Phát	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	
15	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m	Super Trường Phát	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
16	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m	Super Trường Phát	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
17	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m	Super Trường Phát	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	
18	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m	Super Trường Phát	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
19	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m	Super Trường Phát	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	
20	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m	Super Trường Phát	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	
21	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m	Super Trường Phát	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	
22	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m	Super Trường Phát	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	
23	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m	Super Trường Phát	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	
24	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m	Super Trường Phát	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	
25	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m	Super Trường Phát	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	
26	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m	Super Trường Phát	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	
27	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m	Super Trường Phát	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	
28	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m	Super Trường Phát	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
29	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m	Super Trường Phát	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
30	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m	Super Trường Phát	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
31	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m	Super Trường Phát	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	
32	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m	Super Trường Phát	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
33	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m	Super Trường Phát	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	
34	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m	Super Trường Phát	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	
35	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m	Super Trường Phát	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	
36	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m	Super Trường Phát	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	
37	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m	Super Trường Phát	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	
38	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m	Super Trường Phát	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	
39	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m	Super Trường Phát	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	
40	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m	Super Trường Phát	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	
41	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m	Super Trường Phát	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	
42	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m	Super Trường Phát	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	
43	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m	Super Trường Phát	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
44	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m	Super Trường Phát	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	
45	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m	Super Trường Phát	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	
46	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m	Super Trường Phát	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	
47	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m	Super Trường Phát	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	
48	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m	Super Trường Phát	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	
49	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m	Super Trường Phát	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	
50	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m	Super Trường Phát	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	
51	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m	Super Trường Phát	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	
52	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m	Super Trường Phát	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	
53	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m	Super Trường Phát	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	
54	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m	Super Trường Phát	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
55	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m	Super Trường Phát	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
56	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m	Super Trường Phát	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	
57	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m	Super Trường Phát	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	
58	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m	Super Trường Phát	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	
59	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m	Super Trường Phát	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	
60	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m	Super Trường Phát	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	
61	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m	Super Trường Phát	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	
62	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m	Super Trường Phát	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	
63	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m	Super Trường Phát	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	
64	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m	Super Trường Phát	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	
65	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m	Super Trường Phát	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	
66	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m	Super Trường Phát	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	
67	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m	Super Trường Phát	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	
68	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m	Super Trường Phát	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	
69	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m	Super Trường Phát	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	
70	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m	Super Trường Phát	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	
71	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m	Super Trường Phát	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	
72	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m	Super Trường Phát	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	
73	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m	Super Trường Phát	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	
74	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m	Super Trường Phát	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	
75	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m	Super Trường Phát	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
76	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m	Super Trường Phát	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	
77	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m	Super Trường Phát	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	
78	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m	Super Trường Phát	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	
79	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m	Super Trường Phát	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	
80	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m	Super Trường Phát	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	
81	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m	Super Trường Phát	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	
82	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m	Super Trường Phát	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	
83	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m	Super Trường Phát	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	
84	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m	Super Trường Phát	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	
85	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m	Super Trường Phát	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
86	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m	Super Trường Phát	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	
87	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m	Super Trường Phát	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	
88	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m	Super Trường Phát	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	
89	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m	Super Trường Phát	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	
90	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m	Super Trường Phát	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	
91	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m	Super Trường Phát	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	
92	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m	Super Trường Phát	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	
93	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m	Super Trường Phát	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	
94	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m	Super Trường Phát	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	
95	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m	Super Trường Phát	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	
96	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m	Super Trường Phát	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
97	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m	Super Trường Phát	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	
98	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m	Super Trường Phát	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	
99	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m	Super Trường Phát	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	
100	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m	Super Trường Phát	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	
101	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m	Super Trường Phát	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	
102	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m	Super Trường Phát	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	
103	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m	Super Trường Phát	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
104	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m	Super Trường Phát	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	
105	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m	Super Trường Phát	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
106	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m	Super Trường Phát	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
107	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m	Super Trường Phát	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	
108	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m	Super Trường Phát	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
109	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m	Super Trường Phát	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
110	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m	Super Trường Phát	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	
111	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m	Super Trường Phát	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
112	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m	Super Trường Phát	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
113	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m	Super Trường Phát	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	
114	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m	Super Trường Phát	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
115	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m	Super Trường Phát	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	
116	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m	Super Trường Phát	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	
117	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m	Super Trường Phát	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
118	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m	Super Trường Phát	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	
119	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m	Super Trường Phát	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	
120	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m	Super Trường Phát	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
121	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m	Super Trường Phát	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
122	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m	Super Trường Phát	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	
123	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m	Super Trường Phát	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
124	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m	Super Trường Phát	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
125	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m	Super Trường Phát	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
126	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m	Super Trường Phát	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	
127	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m	Super Trường Phát	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
128	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m	Super Trường Phát	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
129	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m	Super Trường Phát	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
130	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m	Super Trường Phát	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
131	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m	Super Trường Phát	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
132	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m	Super Trường Phát	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	
133	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m	Super Trường Phát	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
134	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m	Super Trường Phát	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
135	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m	Super Trường Phát	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
136	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m	Super Trường Phát	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
137	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m	Super Trường Phát	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
138	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m	Super Trường Phát	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
139	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m	Super Trường Phát	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	Giá tháng 12/2023
140	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m	Super Trường Phát	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
141	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m	Super Trường Phát	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
142	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m	Super Trường Phát	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	
143	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m	Super Trường Phát	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
144	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m	Super Trường Phát	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
145	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m	Super Trường Phát	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
146	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m	Super Trường Phát	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	
147	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m	Super Trường Phát	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	
148	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m	Super Trường Phát	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
149	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m	Super Trường Phát	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
150	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m	Super Trường Phát	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
151	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m	Super Trường Phát	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	
152	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m	Super Trường Phát	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	
153	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m	Super Trường Phát	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
154	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m	Super Trường Phát	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
155	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m	Super Trường Phát	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
156	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m	Super Trường Phát	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	
157	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m	Super Trường Phát	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	
158	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m	Super Trường Phát	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
159	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m	Super Trường Phát	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
160	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m	Super Trường Phát	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	
161	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
162	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	m	Super Trường Phát	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
163	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
164	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	m	Super Trường Phát	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	
165	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	
166	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	
167	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
168	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	
169	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	m	Super Trường Phát	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
170	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	m	Super Trường Phát	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	
171	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
172	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
173	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	m	Super Trường Phát	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	
174	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	m	Super Trường Phát	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
175	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	
176	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	
177	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	
178	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	
179	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m	Super Trường Phát	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	
180	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	m	Super Trường Phát	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	
181	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	m	Super Trường Phát	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	
182	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	m	Super Trường Phát	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
183	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	m	Super Trường Phát	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
184	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	m	Super Trường Phát	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
185	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	m	Super Trường Phát	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
186	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	m	Super Trường Phát	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	
187	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	m	Super Trường Phát	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	
188	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	m	Super Trường Phát	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	
189	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	m	Super Trường Phát	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	
190	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	m	Super Trường Phát	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	
191	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	m	Super Trường Phát	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	
192	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	m	Super Trường Phát	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	
193	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	m	Super Trường Phát	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	
194	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	m	Super Trường Phát	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	
195	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	m	Super Trường Phát	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	
196	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	m	Super Trường Phát	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	142.273	
197	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	m	Super Trường Phát	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	
198	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	m	Super Trường Phát	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	
199	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	m	Super Trường Phát	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	256.818	
200	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	m	Super Trường Phát	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	
201	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	m	Super Trường Phát	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	182.636	
202	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	m	Super Trường Phát	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	
203	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	m	Super Trường Phát	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	
204	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	m	Super Trường Phát	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	
205	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	m	Super Trường Phát	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	186.273	
206	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	m	Super Trường Phát	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	229.545	
207	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	m	Super Trường Phát	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	
208	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	m	Super Trường Phát	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
209	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	m	Super Trường Phát	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	411.727	
210	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	m	Super Trường Phát	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	
211	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	m	Super Trường Phát	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	299.545	
212	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	m	Super Trường Phát	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	
213	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x14,6mm	m	Super Trường Phát	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	
214	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	m	Super Trường Phát	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	540.455	
215	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	m	Super Trường Phát	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	
216	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	m	Super Trường Phát	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	
217	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	m	Super Trường Phát	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	
218	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	m	Super Trường Phát	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	
219	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	m	Super Trường Phát	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	683.182	
220	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	m	Super Trường Phát	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	383.182	
221	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	m	Super Trường Phát	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	465.364	
222	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	m	Super Trường Phát	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	
223	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	m	Super Trường Phát	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	
224	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	m	Super Trường Phát	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	849.909	
225	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m	Super Trường Phát	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	481.727	
226	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	m	Super Trường Phát	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	593.545	
227	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	m	Super Trường Phát	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	
228	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	m	Super Trường Phát	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	
229	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m	Super Trường Phát	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	1.051.364	
230	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	m	Super Trường Phát	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	589.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
231	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	m	Super Trường Phát	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	727.182	
232	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	m	Super Trường Phát	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	
233	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	m	Super Trường Phát	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	
234	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	m	Super Trường Phát	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	1.297.727	
235	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	m	Super Trường Phát	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	768.364	
236	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	m	Super Trường Phát	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	950.727	
237	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	m	Super Trường Phát	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	
238	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	m	Super Trường Phát	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	
239	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	m	Super Trường Phát	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	1.660.455	
240	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	m	Super Trường Phát	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	
241	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	m	Super Trường Phát	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	1.203.455	
242	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	m	Super Trường Phát	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	
243	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	m	Super Trường Phát	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	
244	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	m	Super Trường Phát	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	2.112.545	
245	Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	m	Super Trường Phát	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	
246	Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	m	Super Trường Phát	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
247	Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	m	Super Trường Phát	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	
248	Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	m	Super Trường Phát	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
249	Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	m	Super Trường Phát	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
250	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	m	Super Trường Phát	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	
251	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	m	Super Trường Phát	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
252	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	m	Super Trường Phát	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
253	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	m	Super Trường Phát	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	
254	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	m	Super Trường Phát	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
255	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	m	Super Trường Phát	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	
256	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	m	Super Trường Phát	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	
257	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	m	Super Trường Phát	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
258	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	m	Super Trường Phát	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	
259	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	m	Super Trường Phát	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
260	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	m	Super Trường Phát	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	
261	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	m	Super Trường Phát	3026454,545	3026454,55	3026454,55	3026454,55	3026454,55	3.026.455	3026454,55	3026454,55	3026454,55	
262	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	m	Super Trường Phát	3660545,455	3660545,45	3660545,45	3660545,45	3660545,45	3.660.545	3660545,45	3660545,45	3660545,45	
263	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	m	Super Trường Phát	4457545,455	4457545,45	4457545,45	4457545,45	4457545,45	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
264	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	m	Super Trường Phát	5342090,909	5342090,91	5342090,91	5342090,91	5342090,91	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	
265	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	m	Super Trường Phát	3332727,273	3332727,27	3332727,27	3332727,27	3332727,27	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
266	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	m	Super Trường Phát	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
267	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	m	Super Trường Phát	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
268	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	m	Super Trường Phát	6032727,273	6032727,27	6032727,27	6032727,27	6032727,27	6.032.727	6032727,27	6032727,27	6032727,27	
269	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	m	Super Trường Phát	4210909,091	4210909,09	4210909,09	4210909,09	4210909,09	4.210.909	4210909,09	4210909,09	4210909,09	
270	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	m	Super Trường Phát	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
271	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	m	Super Trường Phát	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
272	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	m	Super Trường Phát	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
273	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	m	Super Trường Phát	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
274	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	m	Super Trường Phát	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
275	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	m	Super Trường Phát	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
276	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	m	Super Trường Phát	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
277	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	m	Super Trường Phát	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
278	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	m	Super Trường Phát	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
279	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	m	Super Trường Phát	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
280	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	m	Super Trường Phát	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	
281	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	m	Super Trường Phát	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
282	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	m	Super Trường Phát	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
283	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	m	Super Trường Phát	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
284	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	m	Super Trường Phát	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	
285	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	m	Super Trường Phát	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
286	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	m	Super Trường Phát	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
287	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	m	Super Trường Phát	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
288	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	m	Super Trường Phát	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	
289	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	m	Super Trường Phát	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
290	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	m	Super Trường Phát	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
291	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	m	Super Trường Phát	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	
I	**THIẾT BỊ VỆ SINH**												
	Công ty TNHH Vina Asahi; Địa chỉ: Số 101, đường Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh												
	TOILET SEAT												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	TOILET SEAT	Cái	DLTS370	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	
2	TOILET SEAT	Cái	DLTS3070	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	
3	TOILET SEAT	Cái	AS6035	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	
4	TOILET SEAT	Cái	AS5210	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	
5	TOILET SEAT	Cái	FB109	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
	TOILET												
1	ONE PIECE TOILET	Cái	RFT0	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	
2	ONE PIECE TOILET	Cái	RFT01VA	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	
3	ONE PIECE TOILET	Cái	AS116	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	
4	ONE PIECE TOILET	Cái	AS103	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	
5	ONE PIECE TOILET	Cái	CW24N	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	
6	ONE PIECE TOILET	Cái	AS306	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	
7	ONE PIECE TOILET	Cái	AS310	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	
8	ONE PIECE TOILET	Cái	AS308	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	
9	ONE PIECE TOILET	Cái	AS310G	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	
10	ONE PIECE TOILET	Cái	AS900	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	
11	ONE PIECE TOILET	Cái	AS901	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	
12	ONE PIECE TOILET	Cái	AS902	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	
13	ONE PIECE TOILET	Cái	AS903	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	
14	ONE PIECE TOILET	Cái	AS904	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	
15	ONE PIECE TOILET	Cái	AS905	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	
16	TWO PIECE TOILET	Cái	RFT21VA	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	
17	TWO PIECE TOILET	Cái	AS200	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	
18	TWO PIECE TOILET	Cái	AS202	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	
19	TWO PIECE TOILET	Cái	AS123	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
20	TWO PIECE TOILET	Cái	AS307	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
21	TWO PIECE TOILET	Cái	AS201	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	
22	TWO PIECE TOILET	Cái	VA057S	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
23	WALL TOILET	Cái	AS406P	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
24	WALL TOILET	Cái	AST603	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	
	URINAL												
1	URINAL	Cái	ASU100	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	
2	URINAL	Cái	ASU109	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	
3	URINAL	Cái	ASU102	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	
4	URINAL	Cái	ASU101	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	
5	URINAL	Cái	ASU02T	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	
6	ACCESSORY	Cái	ASKU101	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	
7	ACCESSORY	Cái	ASK1400B	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	
8	ACCESSORY	Cái	ASK1500B	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	
	LAVABO												
1	TABLE LAVABO	Cái	ASL462	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	
2	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1068	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	
3	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1141B	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
4	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1027B	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	
5	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1211	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
6	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1207	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	
7	TABLE LAVABO	Cái	ASCL4200N	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
8	TABLE LAVABO	Cái	ASL1095	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	
9	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1094	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
10	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1094N	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	
11	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1521	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	
12	TABLE LAVABO	Cái	ASL152	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	
13	TABLE LAVABO	Cái	ASL4200	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	
14	TABLE LAVABO	Cái	ASCL100	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	
15	TABLE LAVABO	Cái	ASCL200	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
16	TABLE LAVABO	Cái	ASCL2017	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	
17	TABLE LAVABO	Cái	ASCL2011	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	
18	TABLE LAVABO	Cái	ASL1053	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	TABLE LAVABO	Cái	ASL1056	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	
20	TABLE LAVABO	Cái	ASL11	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	
21	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1098	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	
22	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1099	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	
23	TABLE LAVABO	Cái	ASCL3044	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	
24	LAVABO	Cái	ASL008	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
25	LAVABO	Cái	ASL008 SHORT LEG	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	
26	LAVABO	Cái	ASL008 LONG LEG	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	
27	LAVABO	Cái	ASL22	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	
28	LAVABO	Cái	ASL1072	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	
	BIG SHOWER FAUCET SETS												
1	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7214	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	
2	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSFKF1K	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	
3	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSFKF2K	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	
4	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSF2200NBS	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	
5	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSF2200NS	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	
6	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ATB2	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	
7	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7223	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	
8	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7229B	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	
9	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7218G	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	
	SHOWER FAUCET SETS												
1	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF450K	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	
2	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF400K	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
3	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF6100	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
4	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF100	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	
5	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF1000	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
6	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF2100	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	
7	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF7100	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF600	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	Giá tháng 11 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
9	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF700	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
10	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF600G	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	
11	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF150K	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	
12	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF200K	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
	HOT & COLD LAVABO FAUCET												
1	AUTO SENSOR LAVABO FAUCET	Cái	ASTP100	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	
2	AUTO SENSOR LAVABO FAUCET	Cái	ASTP200	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	
3	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF8300	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
4	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7500	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
5	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7200	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	
6	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7300	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	
7	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF8500	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
8	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1220	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	
9	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1218BG	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	
10	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904A	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
11	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904B	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
12	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF011	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
13	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF012K	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	
14	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	
15	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016G	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	
16	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF013	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	
17	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF018	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
18	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1102D	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
19	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1108V	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
20	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV4102V	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
21	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT307	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
22	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF003K	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
23	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
24	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17S	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	
25	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	
26	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13T	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
27	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF210	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	
28	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF230	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	
29	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF2100	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	
30	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF300	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	
31	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7100	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	
32	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF8400	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	
33	COLD-WALL TAP	Cái	ASF1	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	
34	COLD-WALL TAP	Cái	ASF5	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	
35	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASF4K	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	
36	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
37	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
38	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
	ACCESSORY												
1	ACCESSORY	Cái	ASA001	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	
2	ACCESSORY	Cái	ASA002	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
3	ACCESSORY	Cái	ASA003	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
4	ACCESSORY	Cái	ASA004	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
5	ACCESSORY	Cái	ASA005	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
6	ACCESSORY	Cái	ASA006	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	
7	ACCESSORY	Cái	ASA007	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	
8	ACCESSORY	Cái	ASA010	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	
9	ACCESSORY	Cái	ASA011	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	
10	ACCESSORY	Cái	ASA012	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	
11	ACCESSORY	Cái	ASA015	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	
12	ACCESSORY	Cái	ASA2002	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	
13	ACCESSORY	Cái	AS014	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	ACCESSORY	Cái	ASKUT100	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
15	ACCESSORY	Cái	ASKUT1507	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
16	ACCESSORY	Cái	ASAP12	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	
17	ACCESSORY	Cái	ASAP42	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	
18	ACCESSORY	Cái	ASAP42S	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	
19	ACCESSORY	Cái	ASBS2902	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	
20	ACCESSORY	Cái	ASBS2903	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	
21	ACCESSORY	Cái	ASBS2904	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	
22	ACCESSORY	Cái	ASBS2905	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	
23	ACCESSORY	Cái	ASKP8100	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
24	ACCESSORY	Cái	ASKU101	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	
25	ACCESSORY	Cái	VTB300	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	
26	ACCESSORY	Cái	VTB301	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	
27	ACCESSORY	Cái	VTB302	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	
28	ACCESSORY	Cái	VTB304	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	
29	ACCESSORY	Cái	VTB309	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	
30	ACCESSORY	Cái	VTB312	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	
31	ACCESSORY	Cái	VTB316	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	
32	ACCESSORY	Cái	VTB319	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	
33	ACCESSORY	Cái	VTB320	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	
34	ACCESSORY	Cái	ASS120	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
35	ACCESSORY	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
36	ACCESSORY	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
37	ACCESSORY	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
	BATH TUB												
1	BATH TUB	Cái	ASMBT11	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	
2	BATH TUB	Cái	ASMBT111	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	
3	BATH TUB	Cái	ASMBT15	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	
4	BATH TUB	Cái	ASMBT17	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	BATH TUB	Cái	VA11051	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	
6	BATH TUB	Cái	VA11052	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	
7	BATH TUB	Cái	VA1500 / VA1700	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	
8	BATH TUB	Cái	VAOBT11	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	
9	BATH TUB	Cái	KS608	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	
10	BATH TUB	Cái	KS609	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	
U	**TRO, XỈ NHIỆT ĐIỆN**												
	CT NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG												
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	**Giá tham khảo (khi mua cần liên hệ trực tiếp đến Cty Nhiệt điện Duyên Hải)**
2	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại bãi chứa tro xỉ	m^3		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
V	**CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC**												
	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	**Giá tháng 11/2023**
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m^2		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m^2		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
4	Ngói đất nung 10 viên/m^2	Viên		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
5	Ngói úp nốc	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
6	Ngói vảy cá	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	
7	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
8	Lan can cầu thang inox Ø25a120, tay vịn Ø50 cao 900 (bao gồm vật tư + nhân công)	md	Inox 304	1.900.000	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	
9	Gỗ cop pha (gỗ dầu gỗ tạp,...) làm cây chống, đà nẹp, sàn công tác, ván,...	m^3		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
10	Ván ép cop pha	m^3		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 40T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
12	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 12,5T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	
13	Bộ song chắn rác bó vỉa chịu tải 25T (KT khung 1200x550x70, lưới chắn rác 1170x235x50)	Bộ		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	
14	Van cửa lật HDPE khử mùi DN 200	Bộ		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Giấy nhám to	tờ		1.200									**Giá tháng 11/2023**
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.200									
3	Bột trét trong	bao		320.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		100.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		22.000									
7	Bột đá	bao 50kg		82.000									
8	Kẽm buộc	kg		21.500									
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Giấy nhám to	tờ		1.500									**Giá tháng 11/2023**
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.500									
3	Bột trét trong	bao		455.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		3.000									
5	A dao	hủ		13.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		21.000									
7	Bột đá	bao 50kg		1.700									
8	Kẽm buộc	kg		19.000									
W	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Mác 100, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.600.000	1.700.000	1.630.000	1.680.000	1.640.000	1.610.000	1.640.000	1.680.000	1.690.000	
2	Mác 150, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.650.000	1.750.000	1.680.000	1.730.000	1.690.000	1.660.000	1.690.000	1.730.000	1.740.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Mác 200, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.700.000	1.800.000	1.730.000	1.780.000	1.740.000	1.710.000	1.740.000	1.780.000	1.790.000	
4	Mác 250, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.750.000	1.850.000	1.780.000	1.830.000	1.790.000	1.760.000	1.790.000	1.830.000	1.840.000	
5	Mác 300, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.800.000	1.900.000	1.830.000	1.880.000	1.840.000	1.810.000	1.840.000	1.880.000	1.890.000	
6	Mác 350, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.850.000	1.950.000	1.880.000	1.930.000	1.890.000	1.860.000	1.890.000	1.930.000	1.940.000	
7	Mác 400, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.900.000	2.000.000	1.930.000	1.980.000	1.940.000	1.910.000	1.940.000	1.980.000	1.990.000	Giá tháng 12/2023
8	Mác 450, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m^3		1.950.000	2.050.000	1.980.000	2.030.000	1.990.000	1.960.000	1.990.000	2.030.000	2.040.000	
9	Yêu cầu cấp chống thấm W6 (B6) cộng	m^3		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
10	Yêu cầu cấp chống thấm W8 (B8) cộng	m^3		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
11	Yêu cầu cấp chống thấm W10 (B10) cộng	m^3		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
12	Yêu cầu cấp chống thấm W12 (B12) cộng	m^3		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
13	Yêu cầu sử dụng xi măng Bền sulfate, cộng	m^3		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
X	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Bê tông nhựa nóng C10	Tấn		1.750.000	1.850.000	1.790.000	1.810.000	1.795.000	1.785.000	1.810.000	1.815.000	1.840.000	
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn		1.720.000	1.820.000	1.760.000	1.780.000	1.765.000	1.755.000	1.780.000	1.785.000	1.810.000	
3	Bê tông nhựa nóng C15	Tấn		1.690.000	1.790.000	1.730.000	1.750.000	1.735.000	1.725.000	1.750.000	1.755.000	1.780.000	Giá tháng 12/2023
4	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn		1.660.000	1.760.000	1.700.000	1.720.000	1.705.000	1.695.000	1.720.000	1.725.000	1.750.000	
5	Nhũ tương CRS (TC 1kg/m2)	m^2		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
6	Tưới nhựa MC (TC 1kg/m2)	m^2		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; Địa chỉ: Số 02, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0933.128.821												
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn	Vận chuyển đến trung tâm TP Trà Vinh, ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn (Quy cách 25kg/bao)	3.820.000									
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn		3.820.000									Giá tháng 12/2023
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		3.080.000									